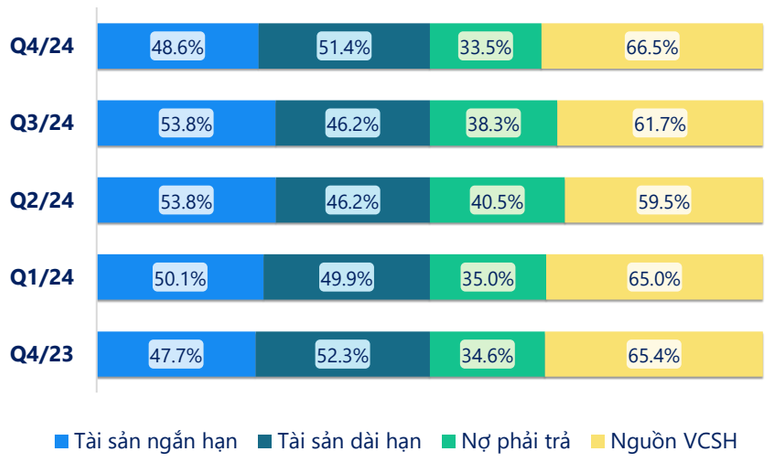
FireAnt

CTCP Cảng Quy Nhơn (HSX: QNP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,232
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,148
SL cổ phiếu LH	40,409,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,005
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,449
P/E	11.3
EPS	3,173

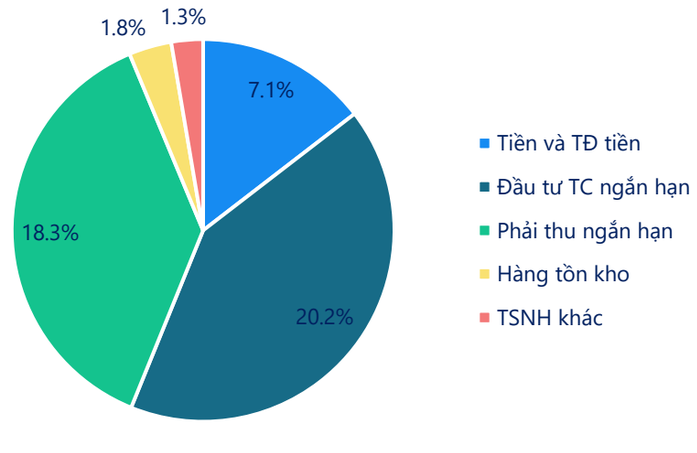
	YTD	1T	3T	6T
QNP		1.8%	-3.1%	-5.7%
VNINDEX		-0.1%	-1.5%	-1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



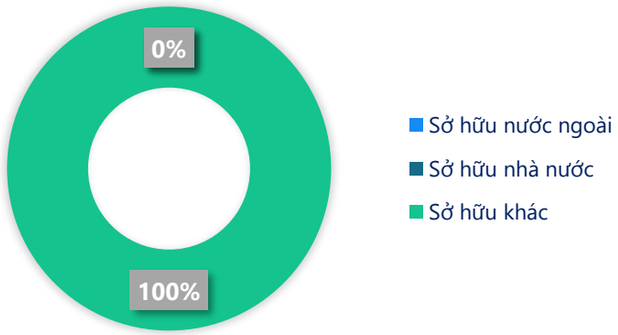
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



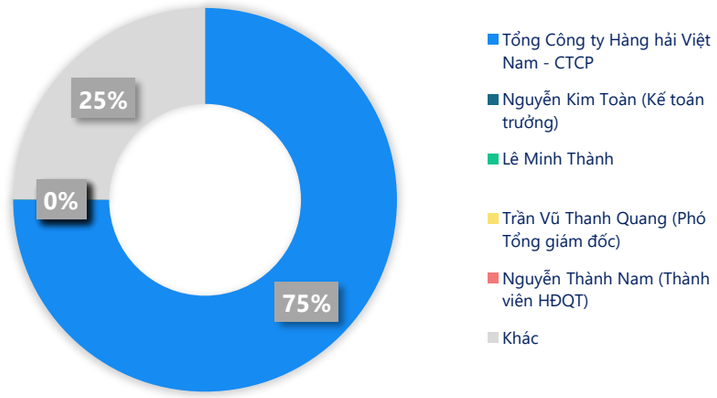
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



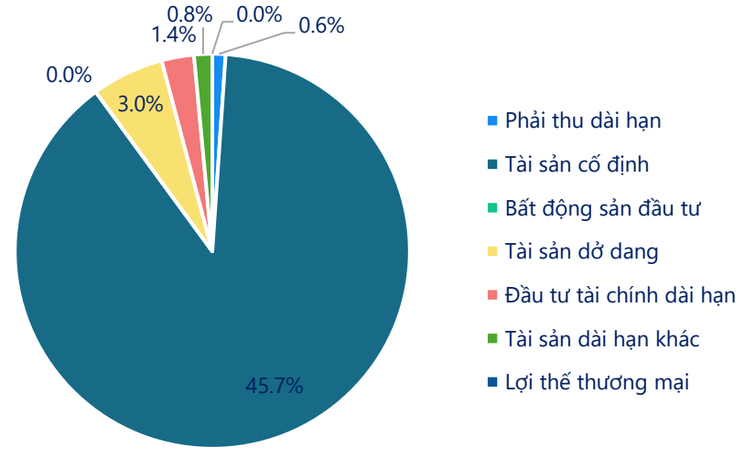
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

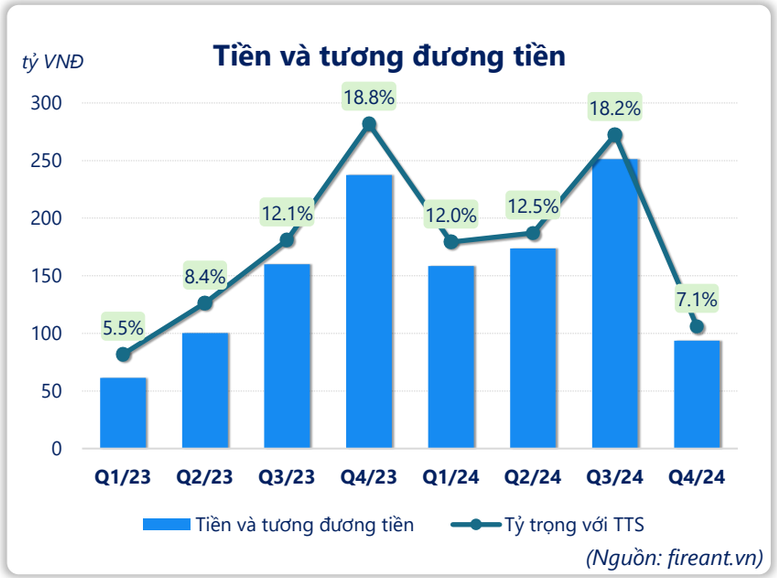
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



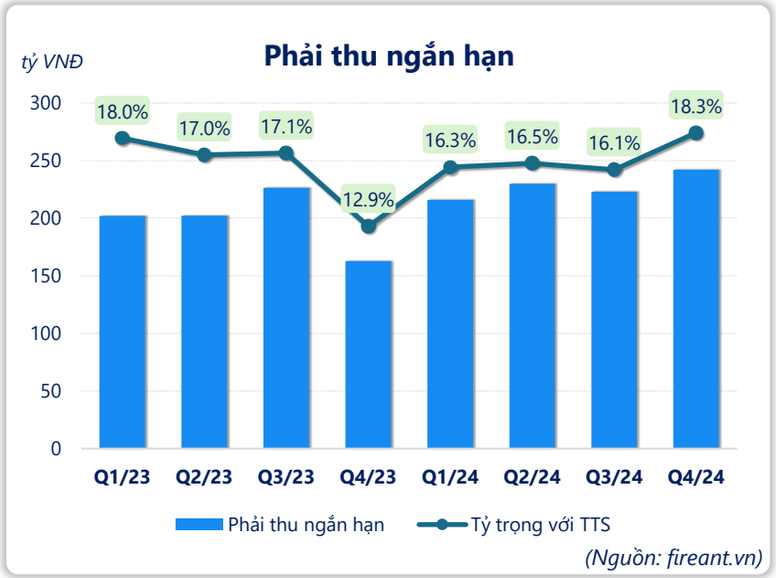
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

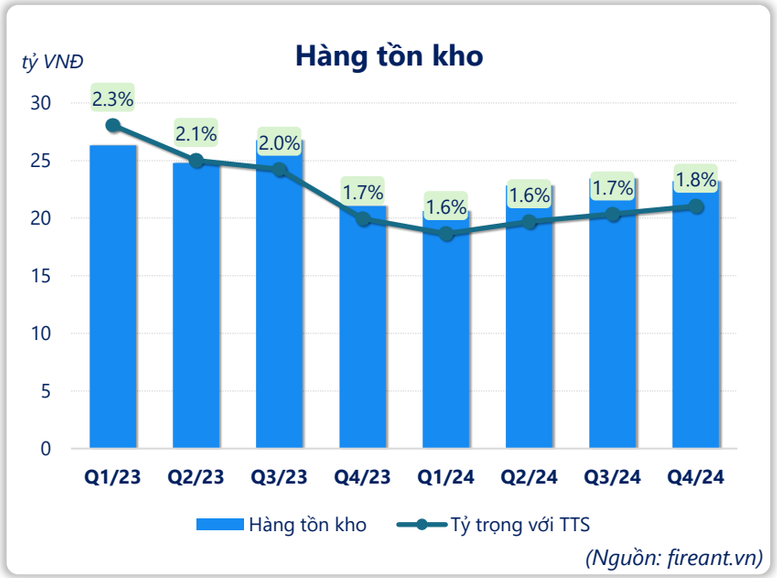
CTCP Cảng Quy Nhơn (HSX: QNP)



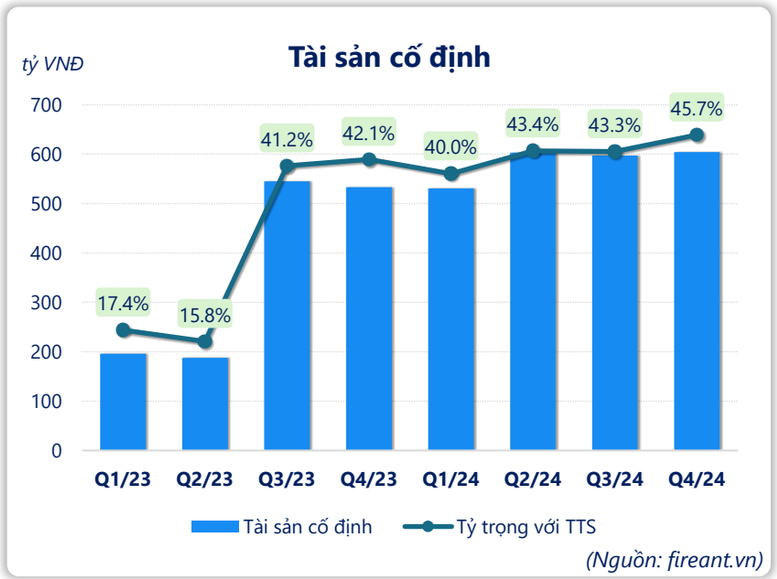
(Nguồn: fireant.vn)



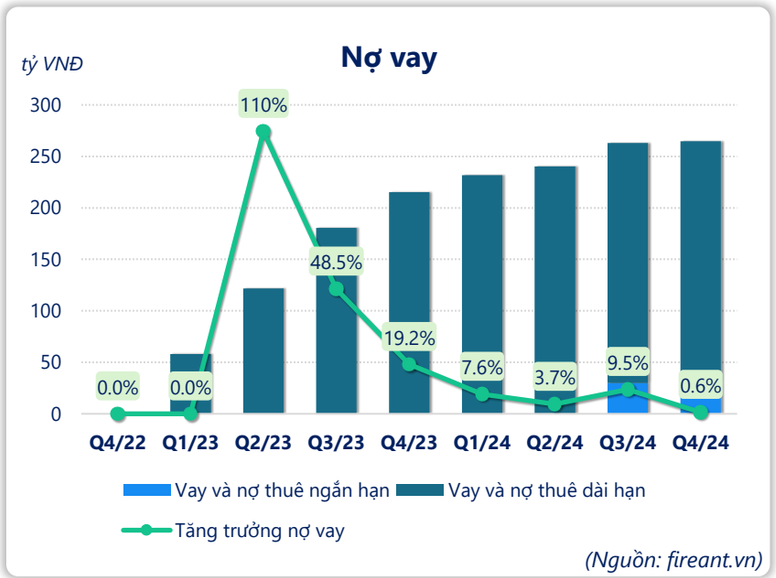
(Nguồn: fireant.vn)



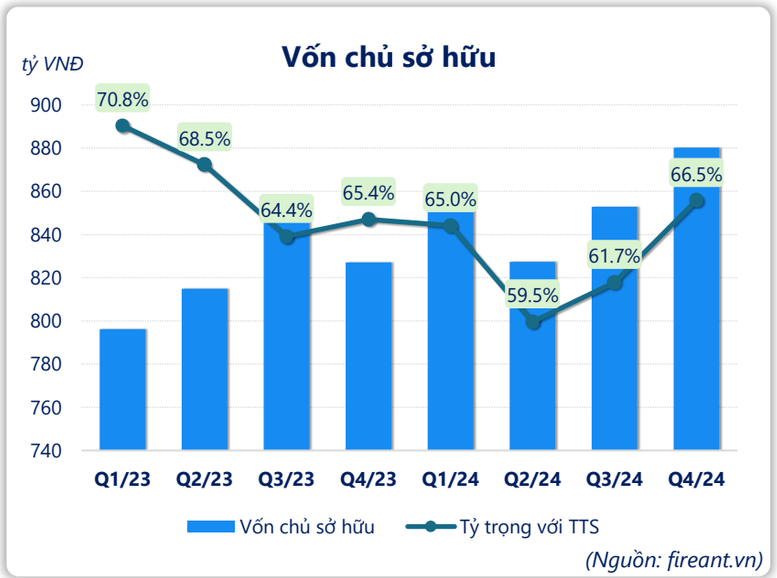
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

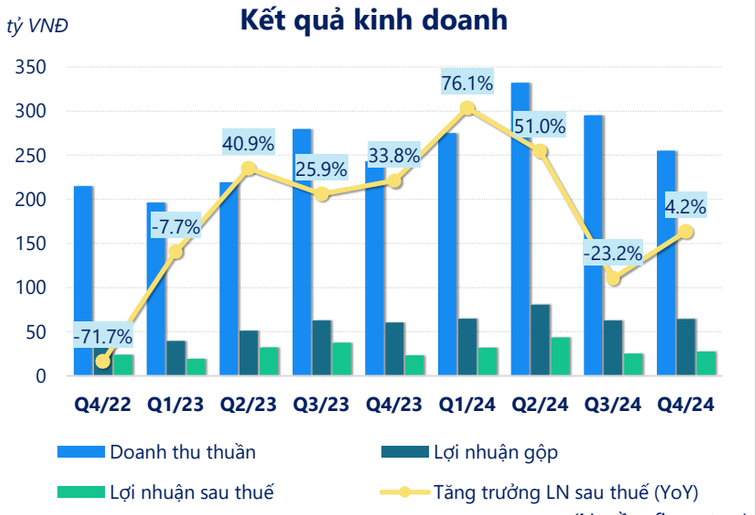


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

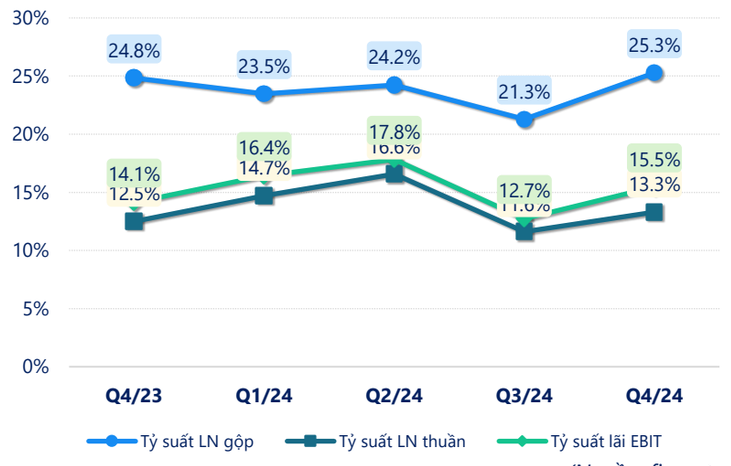
CTCP Cảng Quy Nhơn (HSX: QNP)

Kết quả kinh doanh



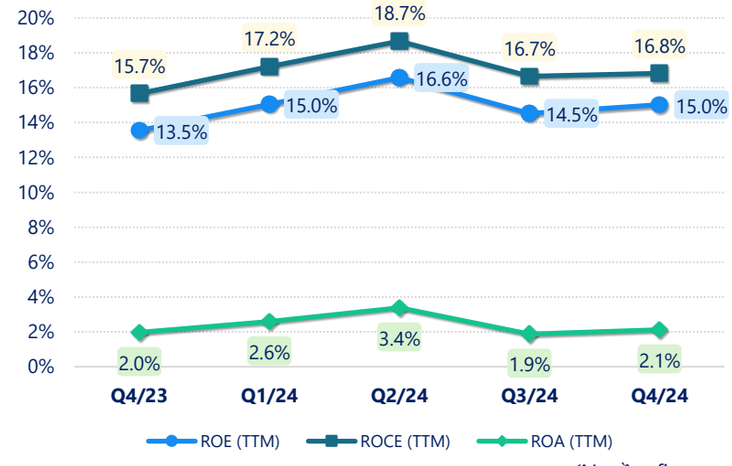
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



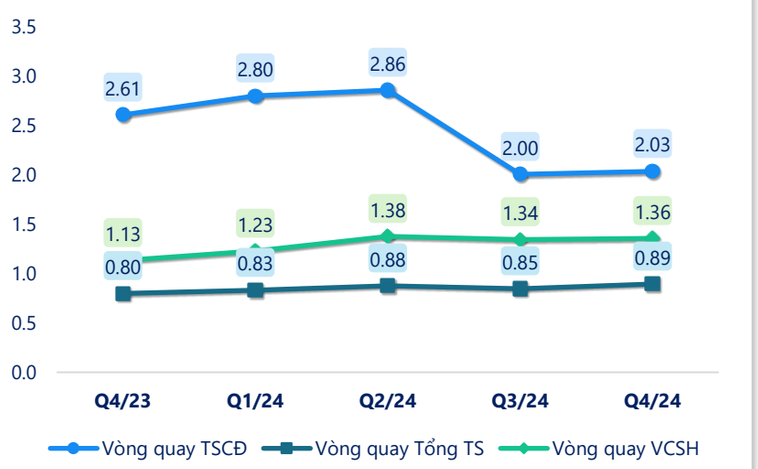
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



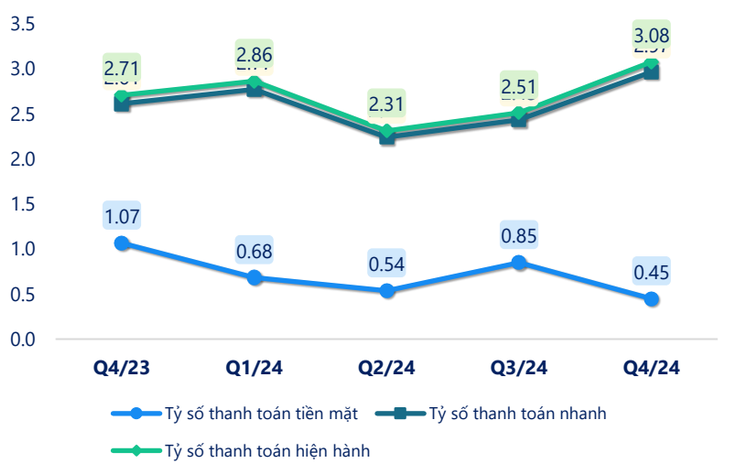
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



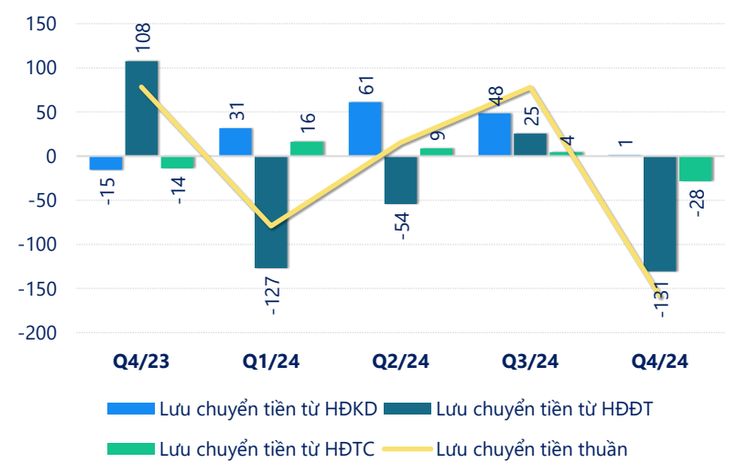
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Quy Nhơn (HSX: QNP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,324**	**1,267**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	644	602	6.9%
Tiền và tương đương tiền	93.7	238	-60.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	268	139	93.4%
Phải thu ngắn hạn	242	162	49.8%
Hàng tồn kho	23.2	21.0	10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	17.2	43.8	-60.7%
Tài sản dài hạn	**680**	**665**	**2.3%**
Phải thu dài hạn	7.35	7.35	0.0%
Tài sản cố định	605	533	13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.2	79.9	-49.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.0	31.3	-42.5%
Tài sản dài hạn khác	**10.1**	**13.1**	**-22.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	444	437	1.6%
Nợ ngắn hạn	**209**	**222**	**-5.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	93.0	149	-37.5%
Nợ dài hạn	235	215	9.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	235	215	9.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**880**	**830**	**6.1%**
Vốn chủ sở hữu	**880**	**830**	**6.1%**
Vốn điều lệ	404	404	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	243	275	332	295	255
Giá vốn hàng bán	183	211	252	232	191
Lợi nhuận gộp	60.4	64.6	80.5	62.8	64.5
Doanh thu HĐTC	5.37	3.55	8.70	3.49	5.45
Chi phí TC	4.38	4.76	4.46	5.73	4.64
Chi phí lãi vay	4.26	4.76	4.16	4.71	4.64
LN trong công ty LKLD	0.30	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.42	4.00	6.30	4.50	4.75
Chi phí QLDN	25.8	18.9	23.4	21.8	26.6
LN thuần từ HĐKD	30.4	40.5	55.0	34.3	33.9
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.05	0.01	-1.39	0.87
LN trước thuế	30.1	40.5	55.0	32.9	34.8
Lợi nhuận sau thuế	23.1	31.7	43.6	25.4	27.5
LNST của CĐ cty mẹ	23.1	31.7	43.6	25.4	27.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.4	31.5	60.9	48.4	1.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	108	-127	-54.2	25.4	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.8	16.4	8.61	4.33	-28.4
Tiền đầu kỳ	160	238	158	174	251
Lưu chuyển tiền thuần	**78.3**	**-79.3**	**15.3**	**78.1**	**-158**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.59	0.13	-0.09	-0.71	0.69
Tiền cuối kỳ	238	158	174	251	93.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic